

IRREGULAR VERBS 31-46

Click to the number to listen then write down verbs

TT	V1, V2, V3	Meaning
31		cho, biếu, tặng
32		đi
33		mọc, lớn lên
34		treo
35		có
36		nghe, nghe thấy
37		che dấu, ẩn nấp
38		đánh, đụng, va
39		cầm, tổ chức
40		làm đau, đau
41		giữ, giữ gìn
42		biết
43		đặt, đẻ (trứng)
44		dẫn dắt, lãnh đạo
45		nghiêng, dựa vào
46		học